

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (BLF)

CTCP Thủy sản Bạc Liêu

Ngày 29/12/2023	4,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	25.0%	25.0%	25.0%

DT thuần 2023
577
tỷ VNĐ
YoY: ▼69.0 -10.7%

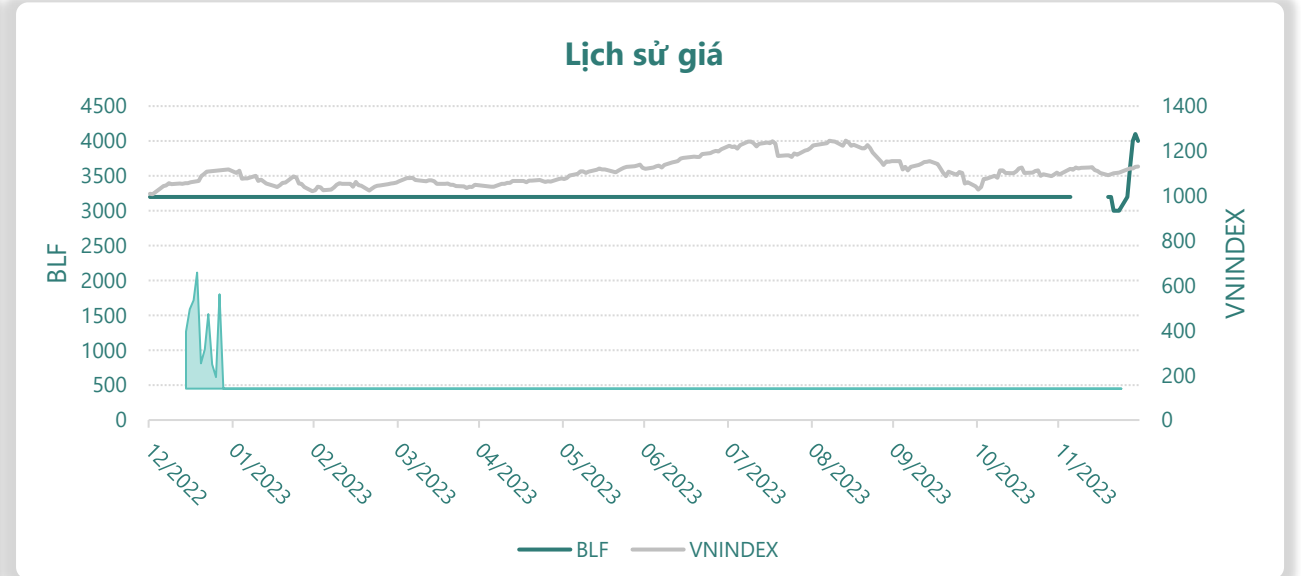
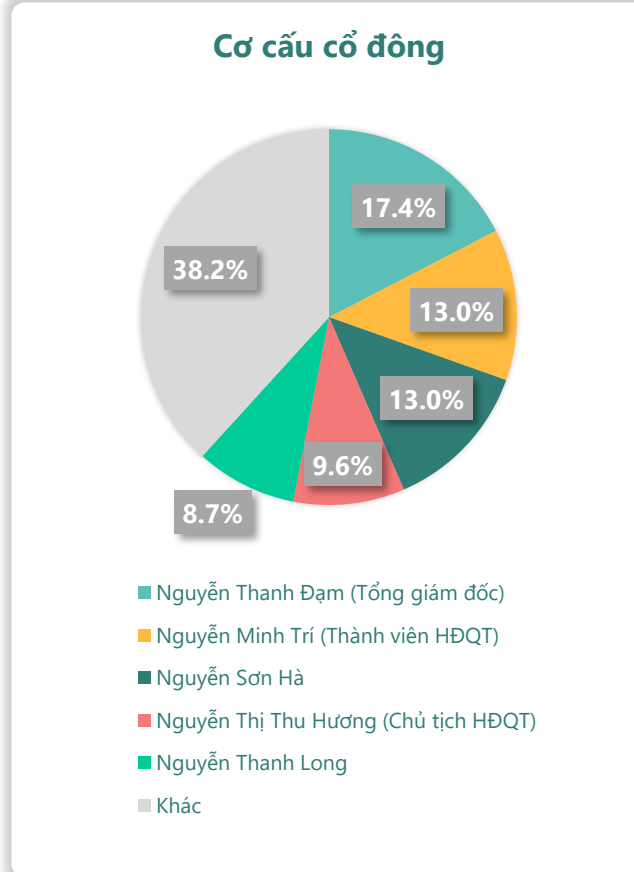
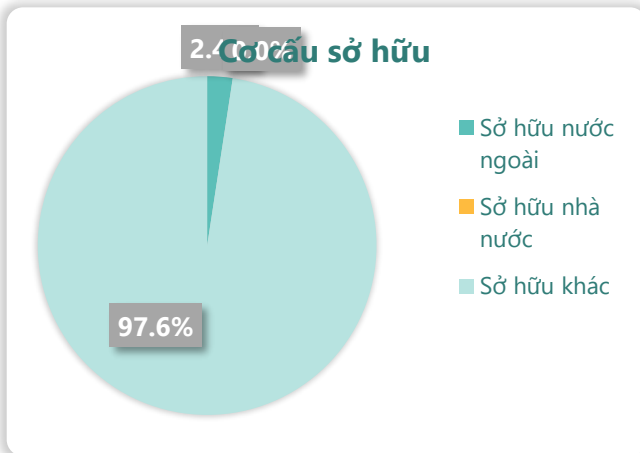
LN thuần 2023
-3.94
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 44.8 91.9%

LN sau thuế 2023
4.26
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 42.9 111%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
3.2%
YoY: +/-▲ 7.3%

ROE 2023
3.7%
YoY: +/-▲ 33.1%

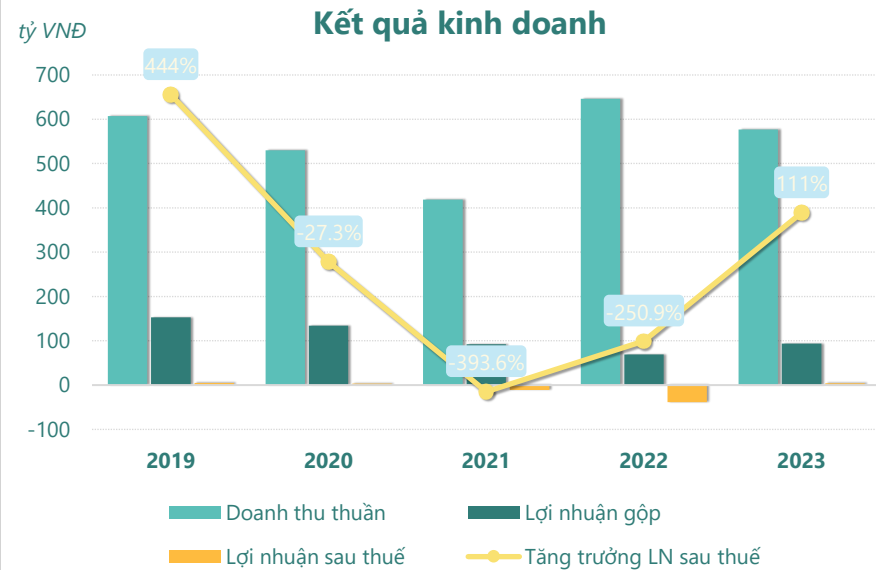
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	46
Số lượng CPLH (CP)	11,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,760
Sở hữu nước ngoài	2.4%
Beta	0.02
EPS	
P/E	



Năm **2023**, **BLF** ghi nhận doanh thu thuần **577.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.26** tỷ đồng, lần lượt **giảm 10.7%** và **tăng 111%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

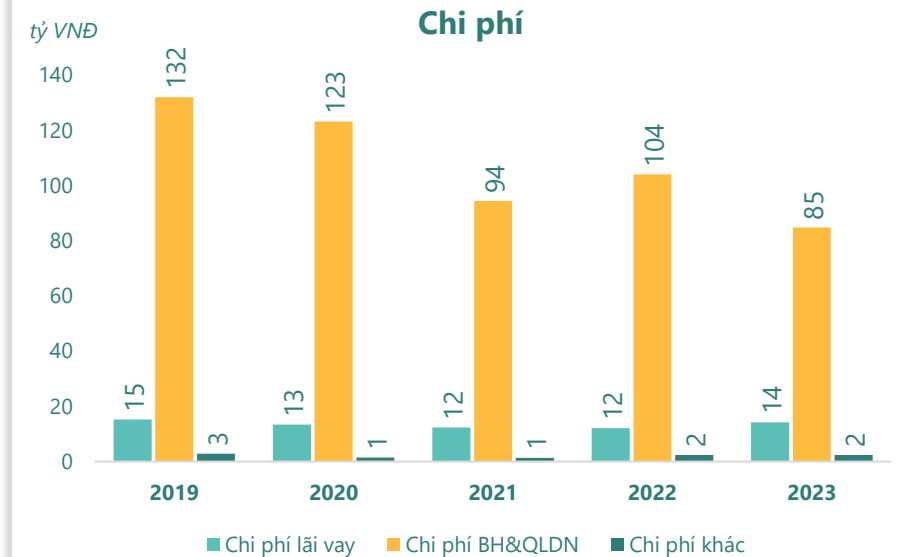
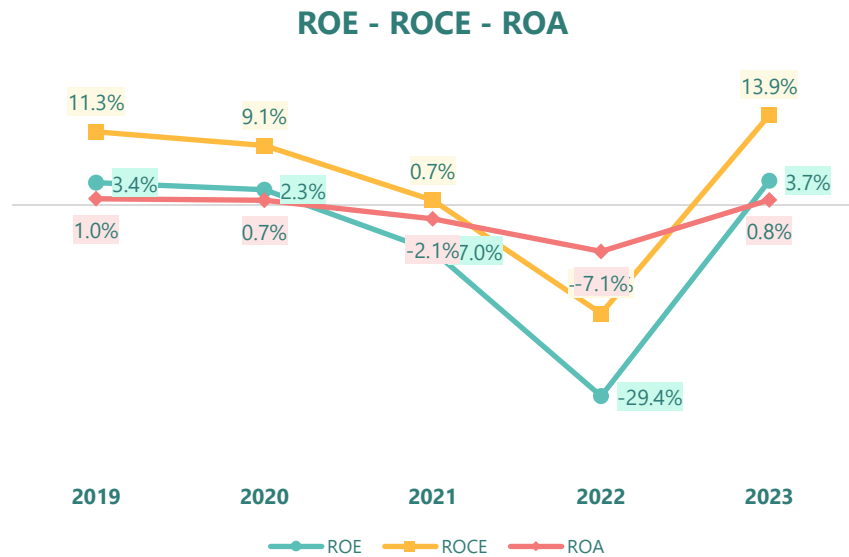
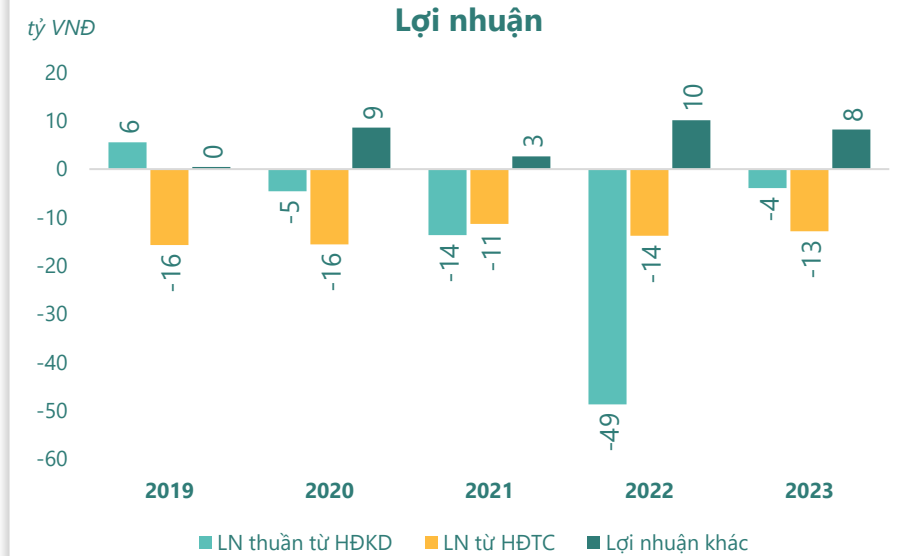
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của BLF năm **2023 tăng lên 44.71** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 3.94 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 48.65 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

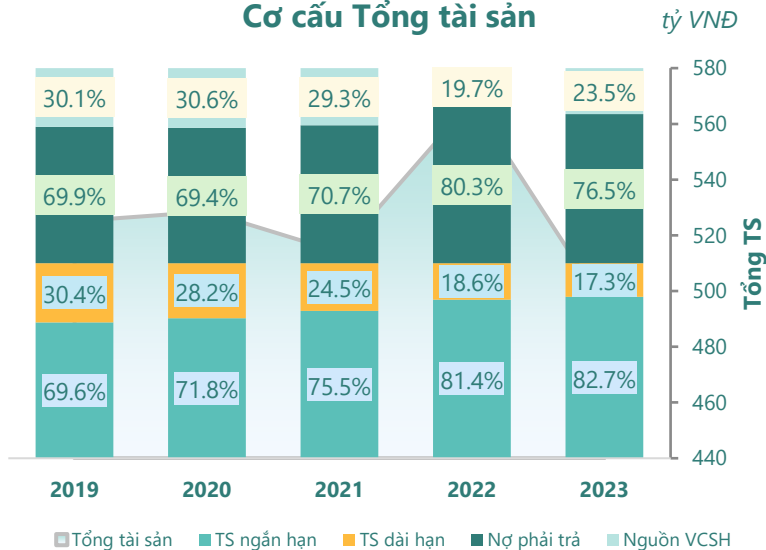
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **14.25** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **84.83** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 2.38** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của BLF năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **3.73%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

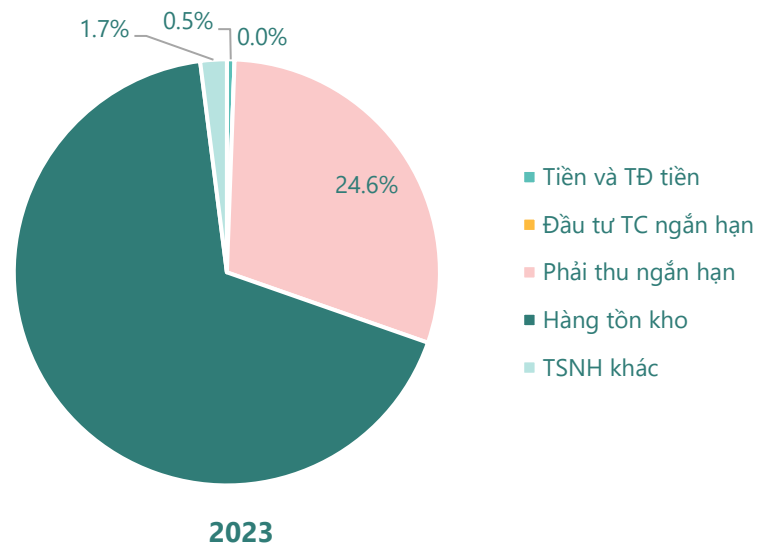


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

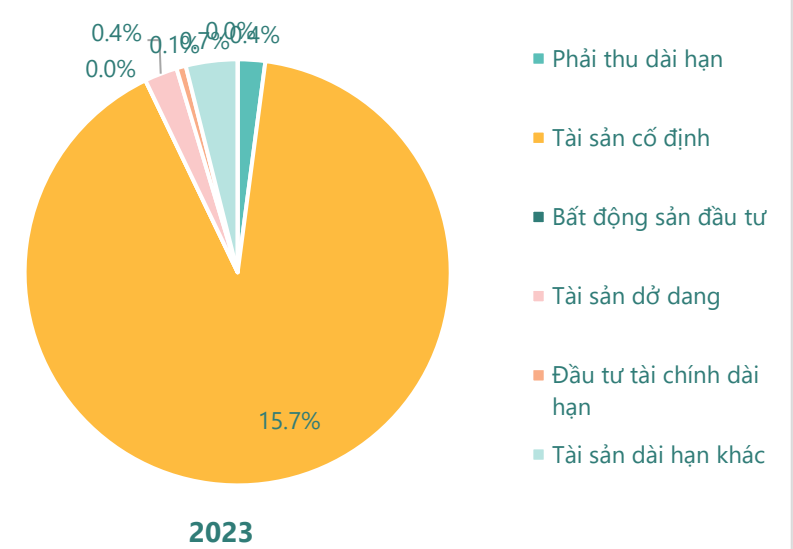
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BLF** năm 2023 đạt **494.7** tỷ đồng, giảm **12.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 76.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

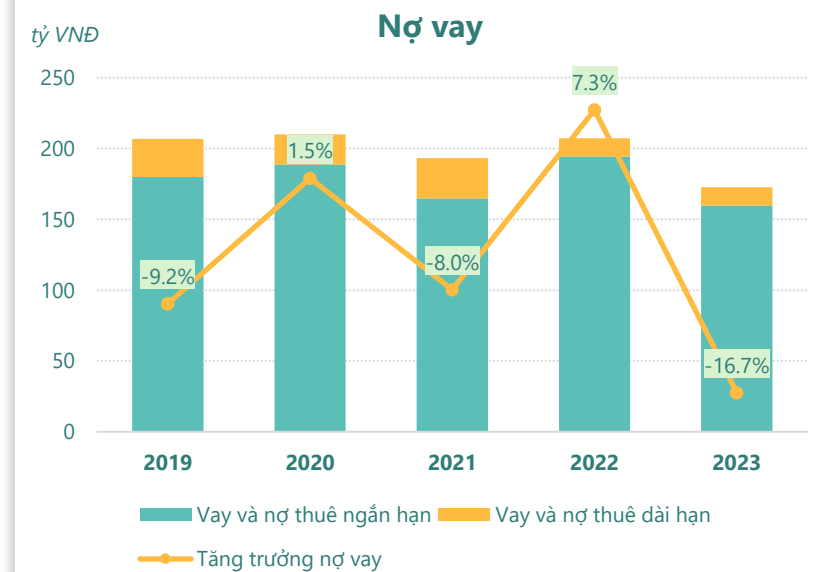
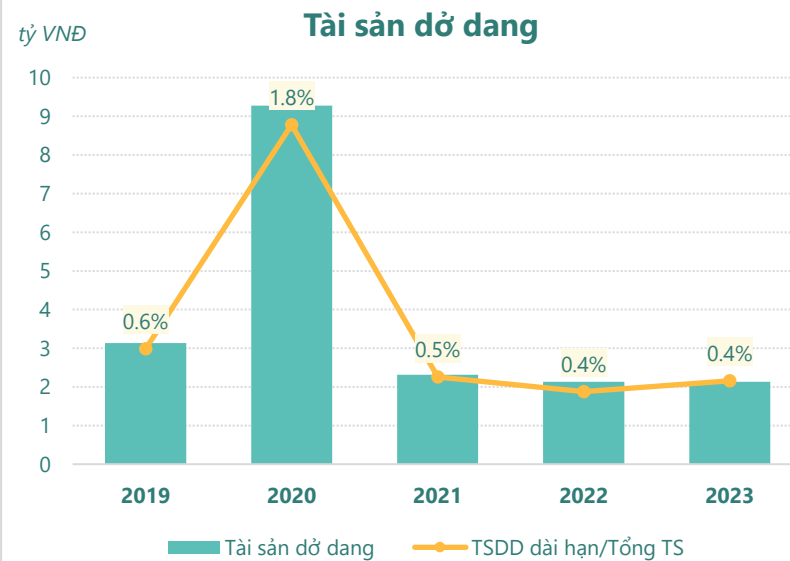
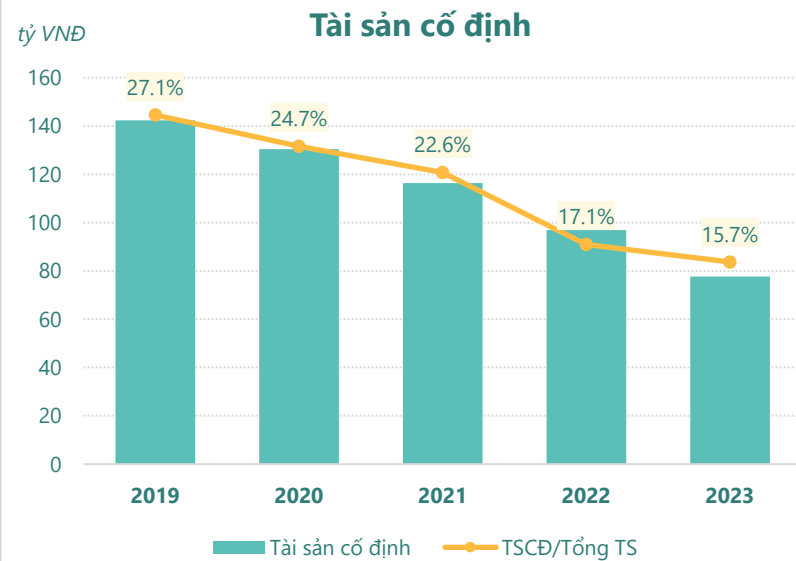
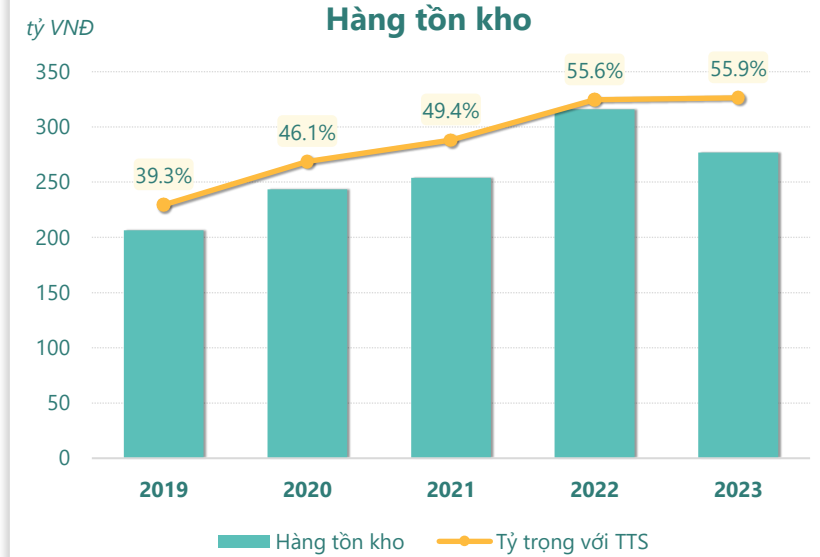
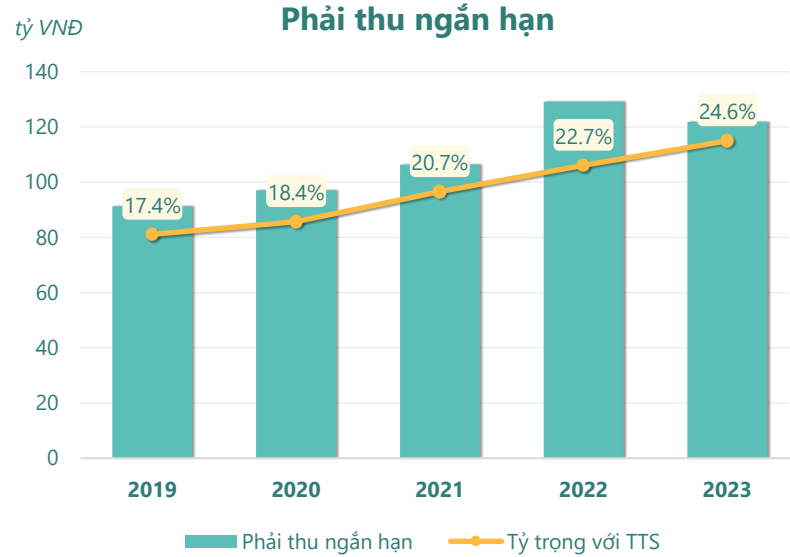
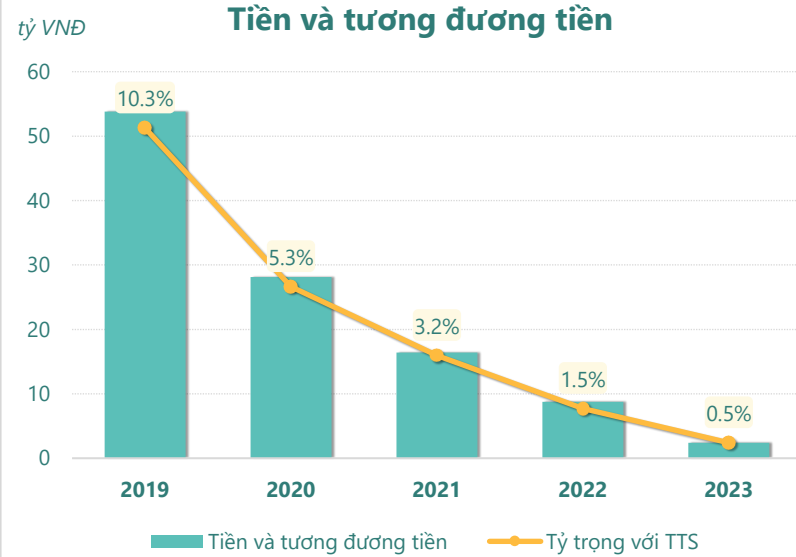
Tài sản ngắn hạn của BLF năm 2023 giảm **11.5%** so với năm trước, đạt **409.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **82.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **55.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 24.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

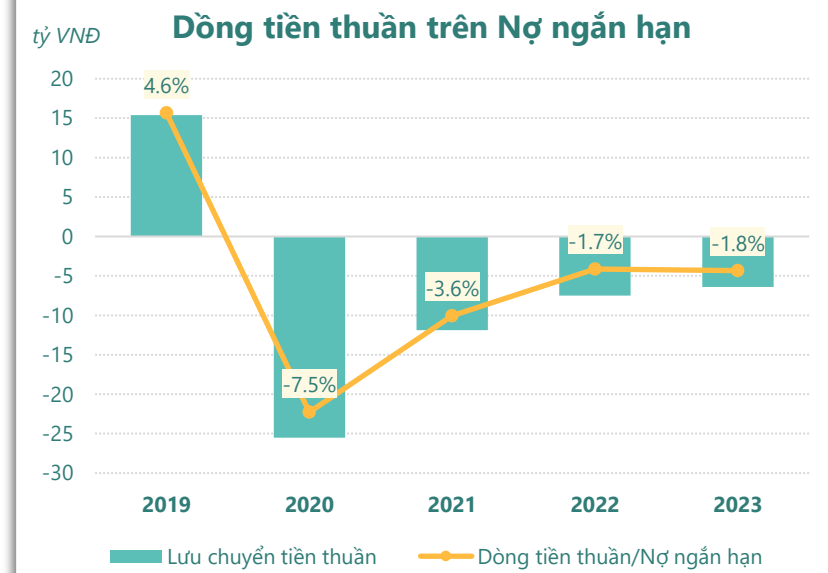
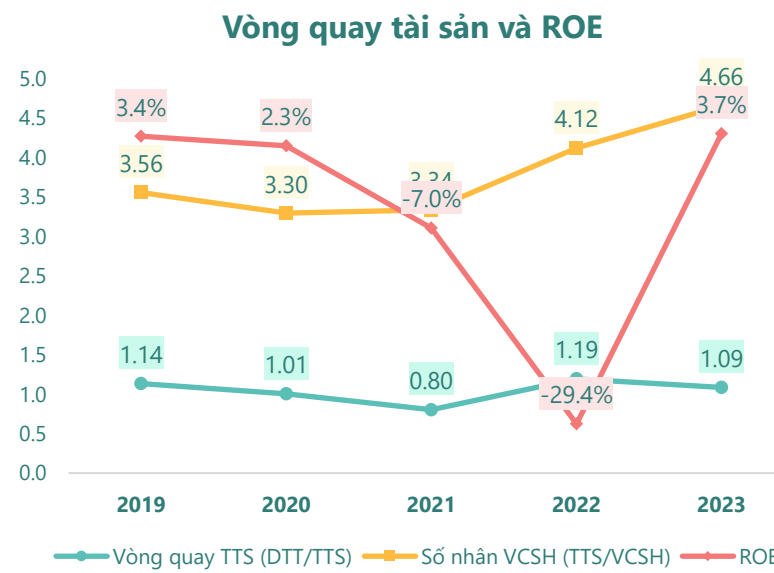
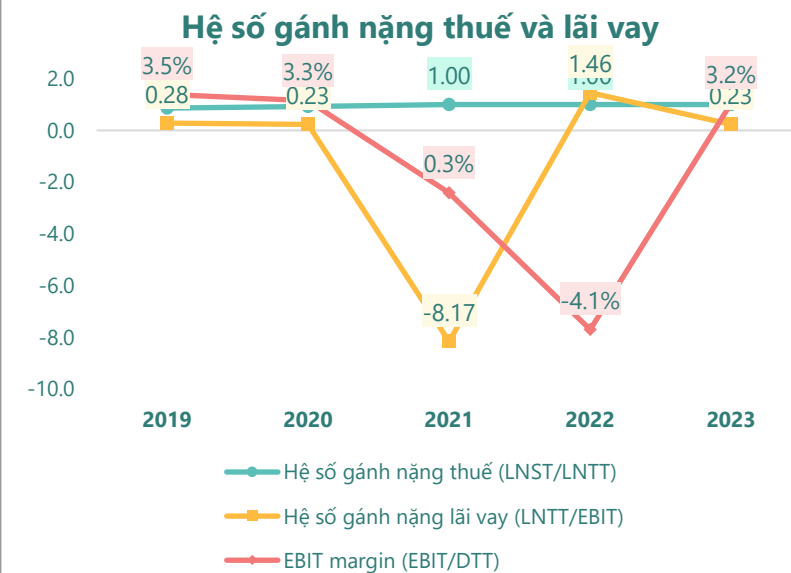
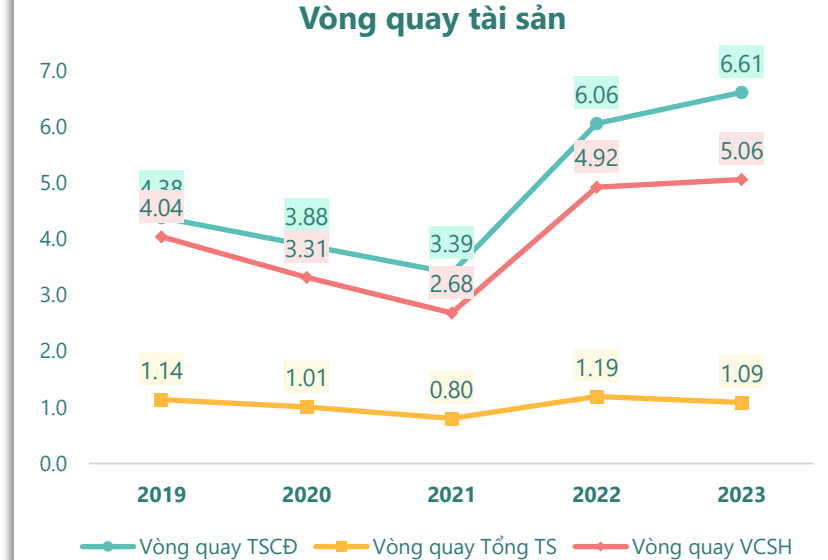
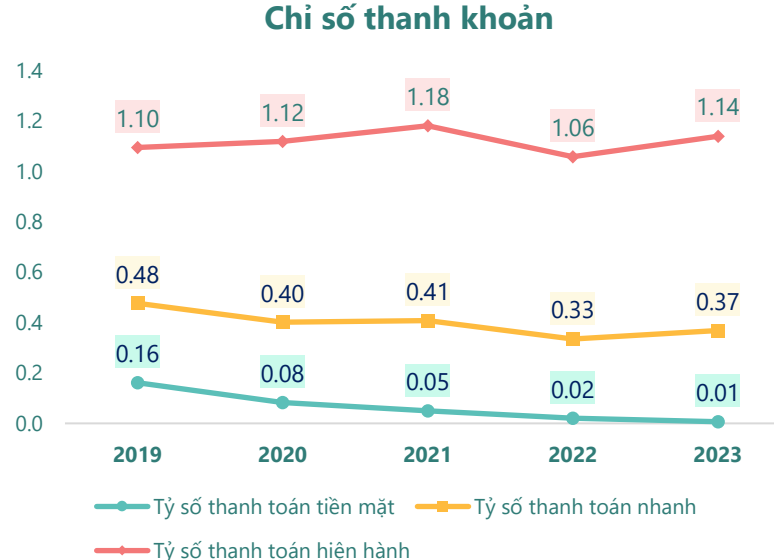
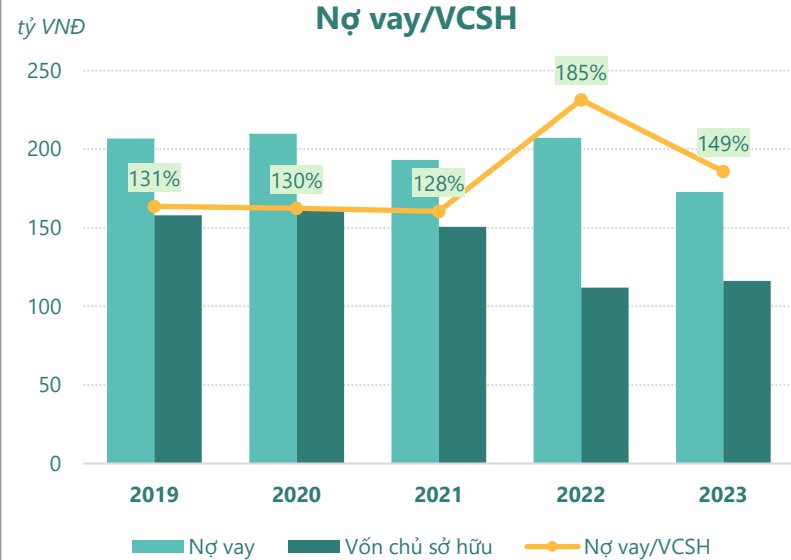
Tài sản dài hạn đạt **85.52** tỷ đồng giảm **19.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **17.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.68%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	530	419	646	577
Giá vốn hàng bán	395	327	577	483
Lợi nhuận gộp	134	92.1	69.1	93.8
Doanh thu HĐTC	4.21	4.25	5.58	6.05
Chi phí TC	19.8	15.6	19.4	18.9
Chi phí lãi vay	13.4	12.3	12.2	14.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	88.4	71.8	82.7	63.9
Chi phí QLDN	34.8	22.6	21.3	20.9
LN thuần từ HĐKD	-4.55	-13.6	-48.7	-3.94
Lợi nhuận khác	8.61	2.65	10.1	8.20
LN trước thuế	4.06	-11.0	-38.6	4.26
Lợi nhuận sau thuế	3.74	-11.0	-38.6	4.26
LNST của CĐ cty mẹ	3.74	-11.0	-38.6	4.26

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-27.9	3.20	-15.4	29.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.97	0.03	-3.71	-1.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.35	-15.1	11.7	-34.2
Tiền đầu kỳ	53.8	28.1	16.4	8.77
Lưu chuyển tiền thuần	-25.5	-11.9	-7.49	-6.39
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.15	0.13	-0.13	0.00
Tiền cuối kỳ	28.1	16.4	8.77	2.37

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	529	514	568	495
Tài sản ngắn hạn	379	388	462	409
Tiền và tương đương tiền	28.1	16.4	8.77	2.37
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	97.0	106	129	122
Hàng tồn kho	243	254	316	277
Tài sản ngắn hạn khác	10.8	11.5	8.29	8.22
Tài sản dài hạn	149	126	106	85.5
Phải thu dài hạn	1.78	1.78	1.78	1.78
Tài sản cố định	130	116	96.9	77.6
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	9.28	2.32	2.13	2.13
Đầu tư tài chính dài hạn	1.52	0.63	0.67	0.61
Tài sản dài hạn khác	6.15	4.82	4.43	3.35
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	367	363	456	379
Nợ ngắn hạn	339	328	437	359
Vay và nợ thuê ngắn hạn	189	165	194	160
Phải trả người bán ngắn hạn	80.2	86.0	181	137
Nợ dài hạn	27.9	34.9	19.5	19.5
Vay và nợ thuê dài hạn	21.3	28.3	12.9	12.9
Nguồn vốn chủ sở hữu	162	151	112	116
Vốn chủ sở hữu	162	151	112	116
Vốn điều lệ	115	115	115	115
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0